

## **CÁC ĐẶC TRƯNG KINH TẾ CƠ BẢN CỦA DÂN SỐ QUA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 1999**

Quang Tàì - Vụ TKDS - LĐ - TCTK

Việc thu thập số liệu về hoạt động kinh tế trong Tổng điều tra dân số và Nhà ở (TĐTDS và Nhà ở) rất phức tạp, song trong hai cuộc TĐTDS và Nhà ở 1989-1999, đã đưa vào bảng hỏi một số câu hỏi để xác định những đặc trưng kinh tế cơ bản nhất của dân số.

Qua báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt nam 1999” (Kết quả điều tra mẫu), chúng tôi xin giới thiệu những đặc trưng kinh tế cơ bản nhất của cuộc TĐTDS và Nhà ở 1999.

### ***1. Xu hướng thay đổi mức hoạt động kinh tế***

Theo tiêu chuẩn quốc tế, việc phân tích các hoạt động kinh tế chỉ cho những người từ 15 tuổi trở lên.

Vào năm 1989 trong hơn 38 triệu người từ 15 tuổi trở lên, có 70,4 % đã làm

việc từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế hay còn gọi là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm tới 74,3 %. Năm 1999, tỷ lệ này giảm xuống còn 73,5%.

Tuy nhiên, đến năm 1999, dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên đã tăng 12,524 triệu người so với năm 1989, trong đó 70,6 % đang làm việc, tăng hơn năm 1989 là 0,2%.

Điều đáng chú ý là, nếu tính cả số người thất nghiệp, tỷ lệ này giảm so với năm 1989 là gần 1%. Số phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế đã tăng lên giữa hai cuộc tổng điều tra, từ 25,7 % lên 26,5 % (xem bảng 1).

**Bảng 1: *Tình trạng hoạt động kinh tế của những người từ 15 tuổi trở lên, Việt Nam 1989 và 1999***

Hoạt động chính	1989		1999	
	Số lượng ('000)	%	Số lượng ('000)	%
1- Hoạt động kinh tế	28.420	74,3	37.324	73,5
- Làm việc	26.918	70,4	35.847	70,6
- Không có việc làm	1.502	3,9	1.477	2,9
2- Không hoạt động kinh tế	9.822	25,7	13.442	26,5
<b>Tổng số</b>	<b>38.242</b>	<b>100,0</b>	<b>50.766</b>	<b>100,0</b>

### ***2. Vấn đề giới tính, thành thị, nông thôn***

Kết quả TĐTDS và Nhà ở năm 1989 đã cho thấy có sự khác biệt đáng

kể về các đặc trưng kinh tế giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn. Những sự khác biệt này tiếp tục duy trì qua các năm sau.

Năm 1999 gần 80% nam giới hoạt động kinh tế, so với dưới 68% của nữ giới.

Lao động nông nghiệp là nét đặc trưng của nông thôn và kết quả là tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của cả hai giới ở nông thôn đều cao hơn so với thành thị. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia lao động của

nam giới ở cả thành thị và nông thôn đều cao hơn so với nữ giới: Ở thành thị, tỷ lệ này của nam giới là 74,5% / 56,4% ; tương tự như vậy ở nông thôn, tỷ lệ này là 81,6%/ 71,7%.

*Rõ ràng rằng:* Mức độ tham gia hoạt động kinh tế của cả nam và nữ ở thành thị thấp hơn nông thôn và xét riêng ở thành thị thì số phần trăm nữ giới không hoạt động kinh tế (43,6%) cao gần gấp đôi của nam giới (25,5%). Xem bảng 2.

**Bảng 2: Tỷ lệ hoạt động kinh tế chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, Việt Nam 1999**

Tình trạng hoạt động kinh tế	Nông thôn		Thành thị		Toàn quốc		
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Chung
* Hoạt động kinh tế	81,6	71,7	74,5	56,4	79,8	67,8	73,5
* Không hoạt động kinh tế	18,4	28,3	25,5	43,6	20,2	32,2	26,5

### 3. Dân số hoạt động kinh tế

Dân số hoạt động kinh tế bao gồm dân số có việc làm và dân số chưa có việc làm.

3.1 Dân số có việc làm: Trong số dân số hoạt động kinh tế, có 96% có việc làm.

Nam giới có việc làm cao hơn nữ giới, ở khu vực nông thôn số phần trăm có việc làm của nữ giới cao hơn nam giới, tỷ lệ tham gia lao động của nữ giới ở khu vực thành thị tương đối thấp, còn 4% chưa có việc làm (xem bảng 3).

**Bảng 3: Tỷ lệ dân số có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, Việt Nam 1999**

Thành thị/ Nông thôn	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số lượng ('000)	Tỷ lệ (%)	Số lượng ('000)	Tỷ lệ (%)	Số lượng ('000)	Tỷ lệ (%)
Nông thôn	14.330	77,4	13.796	79,6	28.126	78,5
Thành thị	4.178	22,6	3.543	20,4	7.721	21,5
<b>Tổng số</b>	<b>18.508</b>	<b>100,0</b>	<b>17.339</b>	<b>100,0</b>	<b>35.847</b>	<b>100,0</b>

Nghiên cứu phân bố dân số có việc làm theo nhóm tuổi cho năm 1989 và 1999, thấy rằng: Có sự già hoá rõ nét của lực lượng lao động trong 10 năm qua do các nguyên nhân sau:

Số người ở độ tuổi 25 - 34 vào năm 1989 vẫn còn quá trẻ, đến năm 1999 họ ở vào độ tuổi 35 - 44 và chiếm một phần tư dân số có việc làm. Tuy nhiên, vào năm 1989, nhóm dân số 35 - 44 tuổi do bị hy sinh nhiều trong chiến tranh nên chỉ chiếm có trên 17% dân số có việc làm. Đáng lưu ý là sự tham gia lao động của nữ ở độ tuổi 15 - 24 cao hơn nam, cho thấy họ không có lợi thế học hành so với nam cùng lứa (xem bảng 4).

**Bảng 4: Tỷ lệ dân số có việc làm chia theo nhóm tuổi, Việt Nam 1989, 1999**

Nhóm tuổi	1989	1999		
		Nam	Nữ	Tổng số
15 - 24	30,5	24,2	27,1	25,6
25 - 34	32,6	31,9	29,6	30,8
35 - 44	17,4	24,8	24,9	24,9
45 - 54	10,8	11,4	11,5	11,4
55+	8,7	7,7	6,9	7,3
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

### 3.2 Thành phần kinh tế

Từ cuộc TĐTDS năm 1979 đến cuộc TĐTDS và Nhà ở năm 1999, số phần trăm

dân số có việc làm trong các thành phần kinh tế như sau:

**Bảng 5: Phân bố dân số có việc làm theo thành phần kinh tế Việt Nam 1979 -1999**

Thành phần kinh tế	Tỷ lệ dân số có việc làm		
	1979	1989	1999
Nhà nước	17,0	15,0	10,0
Tập thể	51,0	55,0	27,0
Các th.phần khác	32,0	30,0	63,0
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Qua bảng 5 trên đây thấy rằng, trong thời kỳ 10 năm trước đây: 1979 - 1989, chỉ có sự thay đổi rất nhỏ về cơ cấu của các thành phần kinh tế. Ngược lại, giữa các năm 1989 -1999 có những sự thay đổi rất rõ ràng.

Vào năm 1989, hơn nửa số lao động làm việc trong khu vực tập thể, số lao động còn lại, thành phần kinh tế Nhà nước chiếm 15%, trong khi lao động làm việc trong các thành phần kinh tế khác chiếm 30%.

Đến năm 1999, số người làm việc trong thành phần kinh tế tập thể giảm xuống một nửa so với năm 1989, chỉ còn chiếm 27% lực lượng lao động đang làm việc trong toàn bộ các thành phần kinh tế. Lao động làm việc trong thành phần kinh tế Nhà nước giảm xuống tương tự, đến năm 1999 chỉ còn 10% . Số lao động giảm xuống trong hai thành phần kinh tế nói trên dẫn đến sự mở rộng các thành phần kinh tế khác lên gần gấp đôi (63%) so với 1979 và 1989. Đó là xu hướng tích cực trong thập niên phát triển kinh tế vừa qua.

### 4. Dân số không hoạt động kinh tế

Ở bảng 2 cho thấy có 26,5% dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, song không có nghĩa là họ không làm gì trong suốt thời gian nghiên cứu hoặc họ không đóng góp gì cho gia đình, xã hội, bởi vì nếu căn cứ vào các định nghĩa đưa ra trong Tổng Điều tra, thì các hoạt động chính mà họ thực hiện trong năm qua không được xếp vào hoạt động kinh tế. Bốn phân tổ chính trong nhóm này là: Nội trợ, đi học, mất khả năng lao động và phân tổ “khác” (mà phần lớn số người trong phân tổ “khác” khai báo rằng họ không muốn làm việc vì đã có nguồn sống khác).

Số phần trăm trong 4 nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế như sau:

	Tỷ lệ (%)
Đi học	32,0 %
Nội trợ	29,9 %
Mất khả năng lao động	12,2 %
Khác	25,9 %

Nguyên nhân quan trọng nhất của tình trạng không hoạt động kinh tế là do tiếp tục đi học ở các độ tuổi từ 15 trở lên chiếm 32, tỷ lệ làm công việc nội trợ là 29,9%.

Số phần trăm đi học ở tuổi 15 trở lên tăng lên so với năm 1989 cho thấy sự cải thiện về giáo dục, đặc biệt ở các bậc học cao.

Tương tự như thế, số người làm công việc nội trợ gia đình tăng lên cho thấy trong một thập kỷ qua, cuộc sống gia đình đã có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng tốt (xem số liệu bảng 6).

**Bảng 6: Phân loại tình trạng không hoạt động kinh tế, 1989 – 1999 (%)**

Không hoạt động kinh tế	1989	1999
Nội trợ	29,3	29,9
Đi học	22,2	32,0
Mất khả năng lao động	27,1	12,2
Khác	21,4	25,9
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Sự tăng lên trong nhóm dân số đang đi học là rất nhanh, tới 10% dân số không hoạt động kinh tế kể từ năm 1989. Trong khi sự khác biệt về giới đã được thu hẹp, cuộc TĐTDS và nhà ở năm 1999 cho thấy có gần 56% học sinh là nam. Việc tiếp tục theo học có liên quan tới tuổi và vì vậy tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi 15 - 19. Với cả nam và nữ, gần 85% dân số khai đi học thuộc nhóm tuổi 15 - 19. Chỉ có 2% ở các nhóm tuổi từ 25 trở lên (xem bảng 7).

**Bảng 7: Những người từ 15 tuổi trở lên đang đi học là hoạt động chính, chia theo nhóm tuổi và giới tính**

Nhóm tuổi	Phần trăm là học sinh		
	Nam	Nữ	Tổng số
15 – 19	84,6	85,2	84,9
20 – 24	13,2	13,1	13,2
Từ 25 trở lên	2,2	1,7	1,9
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Khác biệt giữa thành thị và nông thôn cũng khá rõ. Ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn, số phần trăm nam không hoạt động kinh tế do đang đi học cao hơn gấp đôi con số tương ứng của nữ.

**Bảng 8: Phần trăm không hoạt động kinh tế chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, Việt Nam 1999**

Hoạt động chính	Thành thị		Nông thôn		Tổng số
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
Nội trợ	3,4	50,0	4,5	41,8	29,9
Đi học	52,8	25,8	47,8	20,0	32,0
Mất khả năng LĐ	12,2	6,0	17,7	12,3	12,2
Khác	31,6	18,2	30,0	25,9	25,9
<b>Không HĐ kinh tế</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Giống như năm 1989 những người khai nội trợ phần đông là nữ. Số liệu về mất khả năng lao động không bao gồm những người dưới 15 tuổi hoặc chủ yếu làm một việc gì đó trong năm qua, mặc dù họ có thể bị hạn chế về thể lực hay trí lực. Nó cũng không bao gồm những người không làm việc, nhưng thuộc nhóm không hoạt động kinh tế như: Đi học, nội trợ hay nghỉ hưu vì già yếu... Số liệu ở bảng trên cho thấy nam mất khả năng lao động nhiều hơn nữ, khoảng 16% dân số không hoạt động kinh tế cho nam so với 10% cho nữ. Số phụ nữ không hoạt động kinh tế thường nhiều hơn nam, song những tỷ lệ phần trăm này có thể gây hiểu lầm, bởi vì số phần trăm tính cho nữ có mẫu số lớn hơn. Về số tuyệt đối, số nam giới mất khả năng lao động thu được trong TĐTDS và Nhà ở 1999 là 784.532 người so với 863.133 là nữ.

Phân bố số người mất khả năng lao động theo tuổi cho thấy có mối quan hệ khá chặt. Nói chung khi tuổi tăng, số phần trăm những người không hoạt động kinh tế do mất khả năng lao động cao hơn. Ở nhóm tuổi 55 - 64, có lẽ là phần lớn bị ảnh hưởng bởi chiến tranh; hơn 35% dân số không hoạt động kinh tế ở những độ tuổi này khai mất khả năng lao động. Đối với nhóm 65 tuổi trở lên, kết quả điều tra của

TĐTDS và Nhà ở 1999 hoàn toàn tương phản với kết quả TĐTDS và Nhà ở 1989, với tỷ lệ phần trăm mất khả năng lao động ở nhóm tuổi này tương ứng là 15% so với 46%. Nguyên nhân của sự tương phản nói trên chủ yếu do có sự thay đổi trong quy định điều tra: Trong TĐTDS và Nhà ở 1999, đối với những người khai là không có khả năng lao động do đã nghỉ hưu hoặc do già yếu thì phải được xếp vào nhóm "tình trạng khác" (không có nhu cầu làm việc) chứ không được ghi là "mất khả năng lao động" (xem bảng 9).

**Bảng 9: Số phần trăm mất khả năng lao động trong nhóm dân số không hoạt động kinh tế chia theo nhóm tuổi. Việt Nam 1999**

Nhóm tuổi	Mất khả năng lao động (%)
15 - 24	1,7
25 - 34	7,8
35 - 44	12,0
45 - 54	21,0
55 - 64	35,2
65 +	14,8
<b>Tổng số</b>	<b>12,2</b>

Trên đây, mới chỉ đề cập đến một số đặc trưng kinh tế cơ bản nhất của dân số qua kết quả của cuộc TĐTDS và Nhà ở 1999.